

LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỶ 2 NĂM HỌC 2025-2026

Tuần 26 (Từ ngày 24 tháng 08 đến 30 tháng 08 năm 2026)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																		Giáo viên	Đơn vị quản lý học phần			
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7					CN		
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi			Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi
1	ĐH	16	20254ME6041001	Vật liệu học	1	20							7,8,9,10,11	312-A10	3/3											Nguyễn Minh Quang	HTCN		
2	ĐH	16	20254ME6041001	Vật liệu học	2	19							7,8,9,10,11	312-A10	3/3												Nguyễn Tiến Tùng	HTCN	
3	ĐH	19	20254AT6045002	Hệ thống điện-điện tử ô tô	1	25				1, 2, 3, 4, 5, 6	419-A10	15/15															Lê Đình Mạnh	TT. TH&ĐLCTX	
4	ĐH	18	20254AT6052001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	20				1, 2, 3, 4, 5, 6	404-A10	15/15															Ngô Quang Tạo	TT. TH&ĐLCTX	
5	ĐH	18	20254AT6096002	Thực hành động cơ chuyên sâu	1	15										13, 14, 15, 16, 17	412-A10	15/15									Nguyễn Thành Vinh	TT. TH&ĐLCTX	
6	ĐH	19	20254ME6022001	HTTĐTK	1	25	1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5																		Lưu Vũ Hải	KCDT	
7	ĐH	19	20254ME6022001	HTTĐTK	2	25	7,8,9,10,11,12	203-A10	5/5																		Lê Văn Nghĩa	KCDT	
8	ĐH	19	20254ME6022001	HTTĐTK	3	24				1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5															Trần Quốc Bảo	KCDT	
9	ĐH	19	20254ME6160001	CCCHDK	1	24	1,2,3,4,5,6	210-A10	5/5																		Nguyễn Đức Minh	KCDT	
10	ĐH	19	20254ME6160001	CCCHDK	2	24	7,8,9,10,11,12	210-A10	5/5																		Nguyễn Đức Minh	KCDT	
11	ĐH	19	20254ME6160001	CCCHDK	3	24													7,8,9,10,11,12	210-A10	5/5						Lê Ngọc Duy	KCDT	
12	ĐH	19	20254ME6055001	KTTĐH	1	1	7,8,9,10,11,12	201-A10	5/5																		Lê Văn Nghĩa	KCDT	
13	ĐH	18	20254ME6014001	TH Dung sai và kỹ thuật đo	1	23	1,2,3,4,5,6	306-A10	5/5																		Trần Văn Đua	Khoa CNCK	
14	ĐH	18	20254ME6014001	TH Dung sai và kỹ thuật đo	2	23				1,2,3,4,5,6	306-A10	5/5															Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK	
15	ĐH	18	20254ME6014001	TH Dung sai và kỹ thuật đo	3	23										7,8,9,10,11,12	306-A10	5/5									Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK	
16	ĐH	18	20254ME6014002	TH Dung sai và kỹ thuật đo	1	23	7,8,9,10,11,12	306-A10	5/5																		Trần Văn Đua	Khoa CNCK	
17	ĐH	18	20254ME6014002	TH Dung sai và kỹ thuật đo	2	23				7,8,9,10,11,12	306-A10	5/5															Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK	
18	ĐH	18	20254ME6032001	TH Tự động hoá quá trình sản xuất	1	23							7,8,9,10,11,12	506-A10	5/5												Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK	
19	ĐH	18	20254ME6032001	TH Tự động hoá quá trình sản xuất	2	23												7,8,9,10,11,12	506-A10	5/5							Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK	
20	ĐH	18	20254ME6032001	TH Tự động hoá quá trình sản xuất	3	23							1,2,3,4,5,6	506-A10	5/5												Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK	
21	ĐH	18	20254ME6025001	TH/TN Máy công cụ	1	23				7,8,9,10,11	105-A9	3/3															Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK	
22	ĐH	18	20254ME6025001	TH/TN Máy công cụ	2	23												7,8,9,10,11	105-A9	3/3							Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK	
23	ĐH	18	20254ME6025001	TH/TN Máy công cụ	3	23												1,2,3,4,5	105-A9	3/3							Nguyễn Chi Tâm	Khoa CNCK	